

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

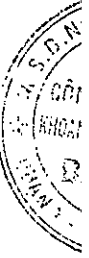
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
với mã số doanh nghiệp là 0302495126)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 52



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên độc lập
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên độc lập
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *anh*



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc *N/*

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

500-G
NHÁI
TY T
A TO
.OIT
T NA
P. HỒ C

Số: 0588 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 5 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 29 tháng 3 năm 2024 về báo cáo tài chính hợp nhất đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Võ Thanh Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Hoàng Quốc Trí

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4773-2024-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.927.879.980.560	5.645.895.372.740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.256.047.157.280	2.078.586.541.400
1. Tiền	111		2.186.313.331.440	2.028.432.372.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		69.733.825.840	50.154.169.250
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.278.224.697.680	424.471.711.880
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.278.224.697.680	424.471.711.880
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.313.956.884.400	2.163.333.176.040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.719.317.755.120	1.735.160.389.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	240.849.532.560	111.908.063.730
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	425.000.248.960	464.020.144.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(71.210.652.240)	(147.755.422.170)
IV. Hàng tồn kho	140	9	999.895.512.000	908.560.921.640
1. Hàng tồn kho	141		1.137.481.889.600	1.045.611.676.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(137.586.377.600)	(137.050.754.880)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79.755.729.200	70.943.021.780
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37.784.939.360	23.483.483.990
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.182.609.040	45.836.826.820
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.788.180.800	1.622.710.970
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.704.968.227.040	15.058.151.318.730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		103.902.984.640	18.645.737.260
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	103.902.984.640	18.645.737.260
II. Tài sản cố định	220		13.115.351.781.280	13.567.184.243.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.950.566.249.040	13.396.281.716.020
- Nguyên giá	222		25.490.804.674.720	24.822.036.561.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.540.238.425.680)	(11.425.754.845.040)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	164.785.532.240	170.902.527.870
- Nguyên giá	228		327.647.289.200	318.752.854.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(162.861.756.960)	(147.850.326.310)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.226.059.360	8.178.704.880
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	9.226.059.360	8.178.704.880
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		666.088.655.120	621.891.472.460
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	666.088.655.120	621.891.472.460
V. Tài sản dài hạn khác	260		810.398.746.640	842.251.160.240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	590.797.695.040	650.886.723.900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	219.601.051.600	191.364.436.340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		21.632.848.207.600	20.704.046.691.470

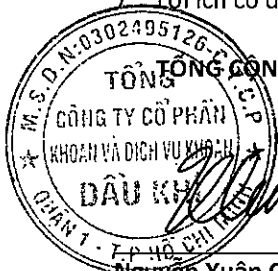
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.734.690.667.600	6.625.537.388.340
I. Nợ ngắn hạn	310		3.146.135.991.040	2.868.228.338.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	569.419.182.080	567.815.332.270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	263.391.759.680	85.966.108.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	93.707.922.000	58.577.719.320
4. Phải trả người lao động	314		125.894.309.520	118.469.535.580
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	701.235.365.600	498.364.908.680
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	375.423.502.160	337.986.627.230
7. Vay ngắn hạn	320	21	553.352.813.440	835.317.024.600
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	329.498.222.480	283.276.731.520
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		134.212.914.080	82.454.350.850
II. Nợ dài hạn	330		3.588.554.676.560	3.757.309.049.930
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	28.432.773.040	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	473.516.055.040	473.684.939.590
3. Vay dài hạn	338	23	2.787.681.809.360	2.999.752.062.520
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	220.314.349.360	196.173.318.540
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	78.609.689.760	87.698.729.280
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.898.157.540.000	14.078.509.303.130
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	14.898.157.540.000	14.078.509.303.130
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.206.837.331.099	1.846.657.584.332
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.784.367.536.054	3.590.590.632.136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		693.559.803.718	435.921.739.099
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		435.921.739.099	575.399.584.595
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		257.638.064.619	(139.477.845.496)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	237.294.994.316	229.241.472.750
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21.632.848.207.600	20.704.046.691.470



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

2500-
 NHÁ
 Ệ TY 1
 M TO,
 LOIT
 ỆT NA
 TP. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.804.412.484.923	5.431.604.613.820
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	30	5.804.412.484.923	5.431.604.613.820
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	4.498.918.879.611	4.854.177.283.428
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.305.493.605.312	577.427.330.392
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	134.219.305.233	117.547.035.364
6. Chi phí tài chính	22	34	392.052.837.813	312.523.267.496
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		250.499.968.602	168.031.934.532
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	13	66.137.035.575	45.056.726.484
8. Chi phí bán hàng	25		24.149.229.741	17.630.778.616
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	522.515.095.908	492.791.232.296
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		567.132.782.658	(82.914.186.168)
11. Thu nhập khác	31	36	155.300.348.463	4.781.821.440
12. Chi phí khác	32	37	64.053.858.921	60.384.787.144
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		91.246.489.542	(55.602.965.704)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		658.379.272.200	(138.517.151.872)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	135.002.100.324	38.111.703.432
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(22.565.008.908)	(21.772.416.952)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		545.942.180.784	(154.856.438.352)
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		584.832.279.876	(102.948.793.684)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	27	(38.890.099.092)	(51.907.644.668)
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	39	810	(250)



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	658.379.272.200	(138.517.151.872)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	856.743.293.328	782.954.247.460
Các khoản dự phòng	03	66.093.879.696	183.461.688.036
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.353.983.509	53.944.806.740
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(135.715.107.411)	(104.184.074.280)
Chi phí lãi vay	06	250.499.968.602	168.031.934.532
Các khoản điều chỉnh khác	07	12.243.327.089	13.483.714.425
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.717.598.617.013	959.175.165.041
Thay đổi các khoản phải thu	09	(197.882.299.251)	(357.421.018.900)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(60.897.561.504)	(131.585.768.556)
Thay đổi các khoản phải trả	11	250.953.685.320	(440.004.429.832)
Thay đổi chi phí trả trước	12	63.988.095.327	32.091.319.480
Tiền lãi vay đã trả	14	(33.246.077.124)	(36.033.016.976)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.997.134.993)	(47.938.993.564)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(87.458.052.006)	(61.782.650.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.616.059.272.782	(83.499.393.907)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(148.568.930.913)	(155.013.877.216)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.050.644.818	501.714.180
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.889.960.981.336)	(786.881.691.814)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.036.207.999.104	1.906.660.721.134
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	105.119.175.291	242.587.592.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(894.152.093.036)	1.207.854.459.004
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.355.621.223	76.067.038.696
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(608.566.190.505)	(310.713.488.668)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.490.427.500)	(3.490.427.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(589.700.996.782)	(238.136.877.472)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	132.206.182.964	886.218.187.625
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.078.586.541.400	1.130.703.090.240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.147.122.561)	(1.634.463.996)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	46.401.555.477	63.299.727.531
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+61+62)	70	2.256.047.157.280	2.078.586.541.400



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (“Công ty mẹ”), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Invest”) được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, The Manor 2, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Văn phòng điều hành tại Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Thái Lan được thành lập theo Quyết định 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Thái Lan đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.

CH
ÔNG
KIẾ
DE
VI
NT-

- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 439 người và 1.485 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 440 người và 1.531 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater

500-
NHÀ
TY
L TO
OIT
TN
P. HỒ

bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Deepwater.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại 75 High Street, The Co Building, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Overseas.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51.8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51.8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81.6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81.6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				131.304.629				131.304.629

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu USD, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu USD tương đương 370.880.000.000 VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng

ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 VND tương đương 3,5 triệu USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 VND tương đương 3.707.300 USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vĩa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 VND, tương đương 5 triệu USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu năm"). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Năm trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 24.080 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 23.673 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần “Vốn chủ sở hữu” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

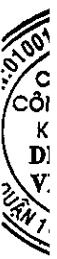
Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

250
H N
G T
M T
L O
T
T P H

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn PV DRILLING I	20
Giàn PV DRILLING II	35
Giàn PV DRILLING III	35
Giàn PV DRILLING V	20
Giàn PV DRILLING VI	35
Giàn PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 05
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 07

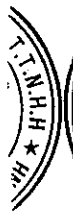
Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu từ cho thuê tài chính.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con và chi nhánh tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

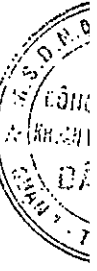
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.815.138.880	5.246.859.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.182.498.192.560	2.023.185.512.260
Các khoản tương đương tiền	69.733.825.840	50.154.169.250
	2.256.047.157.280	2.078.586.541.400

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 12.369.088.984 VND (bao gồm 488.281 USD và 611.282.504 VND) là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11.684.239.042 VND, bao gồm 488.281 USD và 253.580.832 VND).



0-00
HÀNG
Y TN
TOÁN
ITT
NAN
10 CH

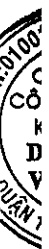
8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	9.231.068.000	9.944.708.460
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh (xem tại Thuyết minh số 43)	-	10.496.997.180
Phải thu người lao động	654.398.080	816.213.060
Ký cược, ký quỹ	69.750.922.640	61.625.748.140
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	304.873.629.200	344.942.323.480
Phải thu khác	40.490.231.040	36.194.154.180
	425.000.248.960	464.020.144.500
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	103.902.984.640	18.645.737.260
	103.902.984.640	18.645.737.260

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	19.468.583.680	-	5.137.066.990	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.007.504.599.360	(135.041.747.680)	956.376.104.150	(134.506.111.290)
Công cụ, dụng cụ	18.097.950.080	(3.587.920)	19.447.365.890	(3.581.730)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52.673.964.560	-	25.750.040.190	-
Hàng hoá	39.736.791.920	(2.541.042.000)	38.901.099.300	(2.541.061.860)
	1.137.481.889.600	(137.586.377.600)	1.045.611.676.520	(137.050.754.880)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã tiến hành hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 535.622.720 VND từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm 2022: hoàn nhập 11.657.688.560 VND).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

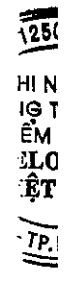
	Nhà xưởng		Máy móc		Thiết bị		Phương tiện		Khác		Tổng
	và vật kiến trúc		và thiết bị		văn phòng		vận tải		VND		
NGUYÊN GIÁ	VND		VND		VND		VND		VND		VND
Số dư đầu năm	433.654.097.100	-	24.211.890.611.310	-	86.997.740.240	-	87.533.009.890	-	1.961.102.520	-	24.822.036.561.060
Tăng trong năm	1.336.411.869	-	74.373.014.313	-	2.837.185.377	-	1.513.485.909	-	33.260.565	-	80.093.358.033
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.221.219.051	-	57.351.535.488	-	2.987.674.638	-	699.773.880	-	-	-	62.260.203.057
Tăng khác	(124.993.440)	-	(10.278.059.064)	-	(1.713.735.816)	-	(546.420.186)	-	(367.475.979)	-	816.789.519
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(715.895.193)	-	(83.494.671)	-	(816.789.519)	-	-	-	(13.030.684.485)
Giảm khác	9.617.859.580	-	526.839.170.506	-	2.055.557.192	-	1.705.642.107	-	26.397.534	-	(1.616.179.383)
Chênh lệch tỷ giá	445.704.594.160	-	24.859.460.377.360	-	93.080.926.960	-	90.905.491.600	-	1.653.284.640	-	540.244.626.919
Số dư cuối năm	211.682.022.160	-	11.070.710.240.390	-	67.522.680.320	-	74.361.420.210	-	1.478.481.960	-	11.425.754.845.040
Khấu hao trong năm	12.080.829.033	-	843.383.151.702	-	6.713.615.454	-	2.043.855.801	-	134.415.294	-	864.355.867.284
Tăng khác	(124.993.440)	-	(9.578.663.952)	-	(1.713.735.816)	-	(546.420.186)	-	(367.475.979)	-	816.789.519
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(489.415.602)	-	(42.966.495)	-	(816.789.519)	-	-	-	(12.331.289.373)
Giảm khác	3.695.209.607	-	256.134.802.502	-	1.616.252.137	-	1.518.684.415	-	26.436.165	-	(1.349.171.616)
Chênh lệch tỷ giá	227.333.067.360	-	12.160.160.115.040	-	74.095.845.600	-	77.377.540.240	-	1.271.857.440	-	262.991.384.826
Số dư cuối năm	221.972.074.940	-	13.141.180.370.920	-	19.475.059.920	-	13.171.589.680	-	482.620.560	-	12.540.238.425.680

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	221.972.074.940	13.141.180.370.920	19.475.059.920	13.171.589.680	482.620.560	13.396.281.716.020
Tại ngày cuối năm	218.371.526.800	12.699.300.262.320	18.985.081.360	13.527.951.360	381.427.200	12.950.566.249.040

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V và PV DRILLING VI với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.008.682.611.840 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.293.137.564.690 VND) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV Drilling V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 334.820.050.636 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 382.651.486.444 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.



Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 2.045.417.934.501 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.865.049.323.560 VND).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 18.741.300.578 VND là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2022: 16.837.762.544 VND).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	198.542.106.210	120.210.747.970	318.752.854.180
Tăng trong năm	-	1.875.043.638	1.875.043.638
Chênh lệch tỷ giá	4.101.688.990	2.917.702.392	7.019.391.382
Số dư cuối năm	<u>202.643.795.200</u>	<u>125.003.494.000</u>	<u>327.647.289.200</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	47.124.704.560	100.725.621.750	147.850.326.310
Khấu hao trong năm	3.775.204.329	7.536.844.029	11.312.048.358
Chênh lệch tỷ giá	1.062.443.511	2.636.938.781	3.699.382.292
Số dư cuối năm	<u>51.962.352.400</u>	<u>110.899.404.560</u>	<u>162.861.756.960</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>151.417.401.650</u>	<u>19.485.126.220</u>	<u>170.902.527.870</u>
Tại ngày cuối năm	<u>150.681.442.800</u>	<u>14.104.089.440</u>	<u>164.785.532.240</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 88.939.448.493 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 83.297.719.510 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các công trình xây dựng cơ bản khác	9.226.059.360	8.178.704.880
	<u>9.226.059.360</u>	<u>8.178.704.880</u>

002
 ANH
 TNH
 AN
 TE
 AM
 CHIT

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ	Giá gốc khoản đầu tư	
	đăng ký		đã góp	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	%	USD	VND	VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	53.111.400.000	53.111.400.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
BJ-PVD	90.391.552.160	85.908.589.990
PVD-Expro	63.108.286.080	59.795.718.210
PVD Tubulars	56.471.549.120	54.410.271.120
PVD-Baker Hughes	309.627.310.160	278.965.147.950
Vietubes	95.601.814.000	95.032.848.180
PVD-OSI	50.888.143.600	47.778.897.010
	666.088.655.120	621.891.472.460

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm	Lợi nhuận trong liên doanh	Lợi nhuận được chia	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Tại ngày cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
BJ-PVD	85.908.589.990	1.990.023.399	-	2.492.938.771	90.391.552.160
PVD-Expro	59.795.718.210	3.312.562.890	-	4.980	63.108.286.080
PVD Tubulars	54.410.271.120	495.523.236	-	1.565.754.764	56.471.549.120
PVD-Baker Hughes	278.965.147.950	59.097.892.698	(36.803.098.302)	8.367.367.814	309.627.310.160
Vietubes	95.032.848.180	(1.868.225.814)	-	2.437.191.634	95.601.814.000
PVD-OSI	47.778.897.010	3.109.259.166	-	(12.576)	50.888.143.600
	621.891.472.460	66.137.035.575	(36.803.098.302)	14.863.245.387	666.088.655.120

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch và số dư trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem Thuyết minh số 43.



14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	430.892.071.120	525.599.119.460
Khác	159.905.623.920	125.287.604.440
	590.797.695.040	650.886.723.900

(*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	164.027.954.640	110.483.200	164.138.437.840
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm	21.772.416.952	-	21.772.416.952
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính	5.419.648.458	33.933.090	5.453.581.548
Số dư đầu năm nay	191.220.020.050	144.416.290	191.364.436.340
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm	19.384.020.552	3.180.988.356	22.565.008.908
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính	5.578.879.078	92.727.274	5.671.606.352
Số dư cuối năm nay	216.182.919.680	3.418.131.920	219.601.051.600

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 43)	28.289.352.560	28.289.352.560	43.342.069.940	43.342.069.940
Bên thứ ba (*)	541.129.829.520	541.129.829.520	524.473.262.330	524.473.262.330
	569.419.182.080	569.419.182.080	567.815.332.270	567.815.332.270

(*) Số dư phải trả ngắn hạn từ bên thứ ba không có đối tượng chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước - Lô 05.1A	235.345.518.800	75.687.315.790
Các khoản khách hàng ứng trước khác	28.046.240.880	10.278.792.570
	263.391.759.680	85.966.108.360

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước Việt Nam trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm		Số đã nộp/khấu trừ		Số cuối năm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính
	VND	Số phải nộp/khấu trừ VND	VND	VND		
Thuế giá trị gia tăng	12.461.330.280	65.653.159.455	74.565.144.381	121.265.366	3.670.610.720	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	247.115.960	14.501.227.572	14.751.569.547	3.346.415	120.400	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3.519.201.890	78.109.205.538	36.997.134.993	701.904.125	45.333.176.560	
Thuế thu nhập cá nhân	19.143.550.910	155.234.229.774	155.673.766.365	402.478.401	19.106.492.720	
Thuế xuất, nhập khẩu	119.999.660	16.206.441.108	16.328.120.328	1.679.560	-	
Các loại thuế khác	21.463.809.650	113.528.866.503	111.835.158.045	651.822.692	23.809.340.800	
	56.955.008.350	443.233.129.950	410.150.893.659	1.882.496.559	91.919.741.200	

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(1.622.710.970)	(1.788.180.800)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	58.577.719.320	93.707.922.000

(*) Trong năm, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 8.635.451.790 VND. Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

Trong năm, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê thiết bị giàn PV DRILLING II với số tiền là 24.636.893.541 VND. Khoản thuế này đã được nộp tại Indo và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Indonesia.

Trong năm, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê thiết bị giàn PV DRILLING 11 với số tiền là 3.846.767.808 VND. Khoản thuế này đã được nộp tại Algeria và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Algeria.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	185.171.660.240	166.211.304.330
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	55.978.438.880	70.175.080.140
Trích trước chi phí lãi vay	408.416.425.200	209.524.837.480
Các khoản khác	51.668.841.280	52.453.686.730
	701.235.365.600	498.364.908.680
b. Dài hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	28.432.773.040	-
	28.432.773.040	-

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	200.854.940.160	253.084.433.140
Các khoản phải trả khác	174.568.562.000	84.902.194.090
	375.423.502.160	337.986.627.230
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	41.417.600	-
Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	473.474.637.440	473.684.939.590
	473.516.055.040	473.684.939.590

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị	
Vay ngắn hạn	75.041.270.020	37.777.846.860	(113.844.877.380)	1.025.760.500	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	760.275.754.580	286.591.635.018	(510.339.598.548)	16.825.022.390	553.352.813.440	-
	835.317.024.600	324.369.481.878	(624.184.475.928)	17.850.782.890	553.352.813.440	-

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

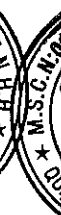
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. PVD Deepwater		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	33.979.023.120	44.805.171.530
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	170.557.411.920	224.899.027.240
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	60.263.234.080	79.463.816.990
b. PVD Overseas		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	21.190.400.000	45.532.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	173.376.000.000	271.556.000.000
c. PVD-Tech		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	-	49.303.941.460
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	93.977.545.760	94.019.288.820
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	9.198.560	25.737.328.560
	553.352.813.440	835.317.024.600

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 268.538.526.821 VND (tương đương 10.996.664 USD). Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 103.116.689.445 VND (tương đương 4.222.633 USD) và lãi phạt chậm thanh toán là 47.628.276.669 VND (tương đương 1.950.380 USD) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: số tiền gốc là 353.940.930.161 VND (tương đương 14.915.336 USD), lãi quá hạn là 68.800.278.295 VND (tương đương 2.953.893 USD) và lãi phạt chậm thanh toán là 34.392.476.935 VND (tương đương 1.475.349 USD)).

PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng để xin giãn nợ thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam này, PVD Deepwater đã nhận được công văn phản hồi từ MB Bank, Vietinbank, Oceanbank và Vietcombank. Một số nội dung chính từ phản hồi của các Ngân hàng như sau:

- MB Bank: Chấp thuận kế hoạch trả nợ liên quan đến khoản vay tài trợ Dự án giàn khoan TAD tại MB theo như cam kết (từ Quý 2 năm 2022 đến Quý 3 năm 2026). Chấp thuận kế hoạch thanh toán đối với nghĩa vụ nợ vay sau khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ gốc vay (từ cuối năm 2026 đến cuối năm 2027).
- OceanBank: Đồng ý ưu tiên thu nợ gốc đối với các khoản nợ gốc đã quá hạn và đề nghị PVD Deepwater bổ sung hồ sơ để trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án trả nợ đối với lãi vay và lãi phạt phát sinh.
- Vietinbank: Đề nghị PVD Deepwater thực hiện trả nợ với số tiền tối thiểu bằng tỷ lệ dư nợ gốc tại các ngân hàng. Đồng thời, chấp thuận việc ưu tiên thực hiện trả nợ gốc trước, lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán sẽ được thanh toán sau.
- Vietcombank: Đề nghị PVD Deepwater thanh toán nợ quá hạn theo thứ tự lần lượt như sau thanh toán dư nợ gốc quá hạn, dư nợ lãi quá hạn, lãi phạt và phí phát sinh liên quan (nếu có).

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của PVD Overseas cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI là 194.566.400.000 VND (tương đương với 8.080.000 USD). Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 295.876.042.300 VND (tương đương với 12.287.211 USD) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: số tiền gốc là 317.088.450.000 VND (tương đương với 13.545.000 USD), lãi là 123.841.610.596 VND (tương đương với 5.320.571 USD)). Tại ngày lập báo cáo tài



chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, PVD Overseas chưa nhận được thông báo từ Vietcombank liên quan đến việc chậm thanh toán nợ gốc và lãi vay.

Đối với khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á, phần lãi vay trong hạn kỳ thanh toán ngày 29/11/2022 và các kỳ thanh toán trong năm 2023 sẽ được thanh toán vào kỳ cuối vào ngày 29 tháng 8 năm 2029 của hợp đồng tín dụng số 3626/2014/HĐTD-SeABank - PVD Overseas ngày 21 tháng 08 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: phần lãi vay được ân hạn là 28.432.768.425 VND (tương đương với 1.180.763 USD).

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc và các khoản dự phòng khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	258.829.902.620	24.446.828.900	283.276.731.520
Trích lập dự phòng trong năm	67.953.796.287	1.283.715.771	69.237.512.058
Sử dụng trong năm	(115.973.577.213)	-	(115.973.577.213)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	92.214.123.417	-	92.214.123.417
Chênh lệch tỷ giá	529.727.849	213.704.849	743.432.698
Số dư cuối năm	303.553.972.960	25.944.249.520	329.498.222.480

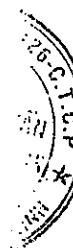
23. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay dài hạn	3.341.034.622.800	3.760.027.817.100
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	(553.352.813.440)	(760.275.754.580)
	2.787.681.809.360	2.999.752.062.520

	Số đầu năm VND		Trong năm VND		Số cuối năm VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị
Vay dài hạn	2.999.752.062.520	196.059.786	(286.591.635.018)	74.325.322.072	2.787.681.809.360
	2.999.752.062.520	196.059.786	(286.591.635.018)	74.325.322.072	2.787.681.809.360

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	33.979.023.120	44.805.171.530
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	170.557.387.840	224.899.027.240
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	60.263.234.080	79.463.816.990
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	328.595.680.000	364.985.310.000



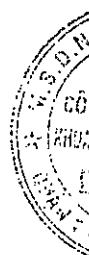
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.418.524.573.360	2.622.787.738.470
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	328.921.386.080	423.086.752.870
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	193.338.320	-
	3.341.034.622.800	3.760.027.817.100

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối năm	Đơn vị
Vietcombank	Giàn PV Drilling V	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	1.411.089	USD
MBBank and Vietinbank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	7.082.948	USD
MBBank and OceanBank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.502.626	USD
SeaBank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023), SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	13.646.000	USD
Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023), SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	100.437.067	USD
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	LIBOR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 23/06/2023) SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 24/06/2023 đến ngày 31/12/2023)	Cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES)	13.659.526	USD
Vietinbank (*)	Mua sắm tài sản cố định	6,5%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	8.029	USD
				138.747.285	



00-0
HAI
TY T
TOI
OIT
C NA
HỒ S

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 1213/2023-HĐCVDAT/HNCT924_PDVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 với hạn mức 23.900.000.000 đồng cho mục đích thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thực hiện “Dự án nhà đầu tư Nhà xưởng mở rộng giai đoạn III tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 29 tháng 12 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2027. Lãi được trả hàng tháng và áp dụng lãi suất cố định 6,5%/năm vào năm đầu tiên, từ năm thứ 02 đến năm thứ 06, lãi suất của các khoản nợ trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,5%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	553.352.813.440	760.275.754.580
Trong năm thứ hai	296.286.364.080	283.172.088.820
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	827.838.373.600	868.990.998.640
Sau năm năm	1.663.557.071.680	1.847.588.975.060
	3.341.034.622.800	3.760.027.817.100
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(553.352.813.440)	(760.275.754.580)
Số phải trả sau 12 tháng	2.787.681.809.360	2.999.752.062.520

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	189.796.387.720	6.376.930.820	196.173.318.540
Trích lập dự phòng trong năm	111.120.138.753	-	111.120.138.753
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(92.214.123.417)	-	(92.214.123.417)
Chênh lệch tỷ giá	5.237.849.904	(2.834.420)	5.235.015.484
Số dư cuối năm	213.940.252.960	6.374.096.400	220.314.349.360

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	37.148.640.240	54.473.107.840	91.621.748.080
Tăng trong năm	13.483.714.425	30.410.239.898	43.893.954.323
- Trích lập	13.483.714.425	-	13.483.714.425
- Hình thành tài sản cố định	-	30.410.239.898	30.410.239.898
Giảm trong năm	(31.061.857.184)	(16.837.762.544)	(47.899.619.728)
- Sử dụng	(31.061.857.184)	-	(31.061.857.184)
+ Công ty Mẹ	(1.135.264.739)	-	(1.135.264.739)
+ Công ty Con	(29.926.592.445)	-	(29.926.592.445)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(16.837.762.544)	(16.837.762.544)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	819.671.044	(737.024.439)	82.646.605
Số dư đầu năm nay	20.390.168.525	67.308.560.755	87.698.729.280
Tăng trong năm	12.243.327.089	7.821.335.477	20.064.662.566

- Trích lập	12.243.327.089	-	12.243.327.089
- Hình thành tài sản cố định	-	7.821.335.477	7.821.335.477
Giảm trong năm	(8.526.805.477)	(18.741.300.578)	(27.268.106.055)
- Sử dụng	(8.526.805.477)	-	(8.526.805.477)
+ Công ty Mẹ	(8.526.805.477)	-	(8.526.805.477)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(18.741.300.578)	(18.741.300.578)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	114.611.303	(2.000.207.334)	(1.885.596.031)
Số dư cuối năm nay	24.221.301.440	54.388.388.320	78.609.689.760

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 USD. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000
	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Theo báo cáo giao dịch của cổ đông lớn, tại ngày 17 tháng 01 năm 2024 nhóm quỹ Dragon Capital nắm giữ 57.738.200 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 10,3868% so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

	Số lượng cổ phần	Phần trăm sở hữu
- Nhóm quỹ ngoại Dragon Capital	57.738.200	10,3868%
+ CTBC Vietnam Equity Fund	27.500.000	4,9471%
+ DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	8.500.000	1,5291%
+ Hanoi Investment Holding Limited	8.691.200	1,5635%
+ KB Vietnam Focus Balanced Fund	760.000	0,1367%
+ Norges Bank	11.119.000	2,0003%
+ Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust - Equity	1.168.000	0,2101%

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.450.764.484.622	3.589.768.966.060						1.922.901.754.595	239.549.557.030	13.831.580.467.120			
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.347.502.170.000)	(3.490.427.500)	(3.490.427.500)			
Tăng vốn trong năm	1.347.502.170.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.002.590.424	(1.608.650.912)	395.287.039.222			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	395.893.099.710	-	-	-	-	-	-	(154.856.438.352)	-	(154.856.438.352)			
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	821.666.076	-	(37.531.642.236)	(764.989.016)	(37.474.965.176)			
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.444.016.852	(4.444.016.852)	-			
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47.463.627.816	-	47.463.627.816			
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Số dư đầu năm nay	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.846.657.584.332	3.590.590.632.136						435.921.739.099	229.241.472.750	14.078.509.303.130			
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.490.427.500)	(3.490.427.500)			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	360.179.746.767	-	-	-	-	-	-	1.868.509.890	(1.476.556.029)	360.571.700.628			
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	545.942.180.784	-	545.942.180.784			
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	193.776.903.918	-	(329.062.725.147)	(909.848.082)	(136.195.669.311)			
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.930.353.177)	13.930.353.177	-			
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52.820.452.269	-	52.820.452.269			
Số dư cuối năm nay	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	2.206.837.331.099	3.784.367.536.054						693.559.803.718	237.294.994.316	14.898.157.540.000			

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phát triển Khoa học Công nghệ theo Nghị quyết số 04/12/2023/NQ-HĐQT và số 05/12/2024/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng quản trị.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	(64.579.580.863)	1.515.344.065.485	1.450.764.484.622
Phát sinh trong năm	7.656.149.775	388.236.949.935	395.893.099.710
Số dư đầu năm nay	(56.923.431.088)	1.903.581.015.420	1.846.657.584.332
Phát sinh trong năm	15.577.047.057	344.602.699.710	360.179.746.767
Số dư cuối năm nay	(41.346.384.031)	2.248.183.715.130	2.206.837.331.099

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi/(Lỗ) của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	13.930.353.177	(4.444.016.852)
Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(52.820.452.269)	(47.463.627.816)
	(38.890.099.092)	(51.907.644.668)

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định như sau:

	PVD Training	PVD Overseas
	VND	USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	237.294.994.316	229.241.472.750
Chi tiết như sau:		
PVD Training		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	12.214.037.004	11.114.639.140
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(5.841.716.210)	(5.064.333.742)
Lợi nhuận chưa phân phối	25.381.646.121	24.179.551.044

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	263.191.917.150	263.191.917.150
Lỗi lũy kế chưa phân phối	(71.763.255.447)	(78.292.666.540)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi/(Lỗ) trong năm	55.235.263.980	(41.182.669.044)
Lãi/(Lỗ) của cổ đông không kiểm soát	<u>13.930.353.177</u>	<u>(4.444.016.852)</u>

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u>
	%
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	2.495.471.338.293	2.714.121.305.440
<i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V</i>	<u>2.368.283.583.842</u>	<u>2.574.818.761.632</u>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MBBank	133.229.238.748	133.229.238.748
OceanBank	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	<u>(6.643.847.327)</u>	<u>(6.474.962.777)</u>
	<u>473.516.055.040</u>	<u>473.684.939.590</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vỐp góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	125.088.258.880	117.680.798.630
Giá vốn	152.718.254.408	151.836.528.621
Chi phí quản lý	5.142.498.406	3.307.864.150
Chi phí tài chính	45.009.287.180	33.350.350.285
Doanh thu tài chính	147.941.222	478.135.836
Lỗ khác	(59.433.981.907)	(55.998.044.121)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lỗ thuần	(137.067.821.799)	(126.333.852.711)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	(3.524.278.995)	-
Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC	(140.592.100.794)	(126.333.852.711)
<i>Phân chia theo tỷ lệ vỐp góp</i>		
Tổng Công ty	(87.771.648.525)	(78.870.224.895)
Các bên BCC khác:	(52.820.452.269)	(47.463.627.816)
<i>Petrovietnam</i>	(32.336.183.183)	(29.056.786.124)
<i>MBBank</i>	(13.651.492.987)	(12.267.017.098)
<i>OceanBank</i>	(6.832.776.099)	(6.139.824.594)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vỐp góp.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 41.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Việt Nam ("VND")	1.539.902.032.607	616.804.532.570
Euro ("EUR")	28.591	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	-	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	29.633	33.737
Dinar Algeria ("DZD")	74.942.098	79.977.241
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	6.173.759	410.022
Brunei ("BND")	1.739	60.418
Rupiah Indonesia ("IDR")	9.823.703.365	-

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, do KrisEnergy Apsara không còn khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ này với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.



Đối với công ty con PVD Tech, Công ty con này đã thực hiện xử lý tài chính đối các khoản phải thu ngắn hạn cho Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT- HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	19.806.006.943.520	687.748.229.840	1.139.093.034.240	21.632.848.207.600
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất			21.632.848.207.600	
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.842.447.998.240	427.814.213.680	464.428.455.680	6.734.690.667.600
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất			6.734.690.667.600	

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	4.067.897.158.962	157.142.368.266	1.579.372.957.695	5.804.412.484.923
Doanh thu thuần	4.067.897.158.962	157.142.368.266	1.579.372.957.695	5.804.412.484.923
Giá vốn hàng bán	3.204.407.818.170	144.759.187.677	1.149.751.873.764	4.498.918.879.611
Lợi nhuận gộp	863.489.340.792	12.383.180.589	429.621.083.931	1.305.493.605.312
Doanh thu hoạt động tài chính				134.219.305.233
Chi phí tài chính				392.052.837.813
Chi phí bán hàng				24.149.229.741
Chi phí quản lý doanh nghiệp				522.515.095.908
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				500.995.747.083
Thu nhập khác				155.300.348.463
Chi phí khác				64.053.858.921
Lợi nhuận khác				91.246.489.542
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				592.242.236.625
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				66.137.035.575
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				135.002.100.324
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(22.565.008.908)
Lợi nhuận sau thuế				545.942.180.784

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	18.985.450.234.270	587.083.518.020	1.131.512.939.180	20.704.046.691.470
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất			<u>20.704.046.691.470</u>	
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.878.501.557.230	259.143.479.570	487.892.351.540	6.625.537.388.340
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất			<u>6.625.537.388.340</u>	

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	3.535.403.580.588	114.863.242.736	1.781.337.790.496	5.431.604.613.820
Doanh thu thuần	3.535.403.580.588	114.863.242.736	1.781.337.790.496	5.431.604.613.820
Giá vốn hàng bán	3.408.806.370.904	86.903.506.360	1.358.467.406.164	4.854.177.283.428
Lợi nhuận gộp	126.597.209.684	27.959.736.376	422.870.384.332	577.427.330.392
Doanh thu hoạt động tài chính				117.547.035.364
Chi phí tài chính				312.523.267.496
Chi phí bán hàng				17.630.778.616
Chi phí quản lý doanh nghiệp				492.791.232.296
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(127.970.912.652)
Thu nhập khác				4.781.821.440
Chi phí khác				60.384.787.144
Lỗ khác				(55.602.965.704)
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(183.573.878.356)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				45.056.726.484
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				38.111.703.432
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(21.772.416.952)
Lỗ sau thuế				<u>(154.856.438.352)</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Cambodia, Brunei, Myanmar, Algeria, Indonesia và Thái Lan. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Indonesia VND	Thái Lan VND	Tổng VND
Tài sản									
Tài sản bộ phận	10.671.981.560.240	3.489.339.851.200	-	3.893.033.008.480	59.429.440	226.079.510.720	2.850.778.826.000	501.576.021.520	21.632.848.207.600
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	<u>21.632.848.207.600</u>
Tổng tài sản hợp nhất									
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	5.569.206.651.680	227.007.481.680	2.372.289.360	657.643.100.800	-	67.321.106.160	115.680.079.200	95.459.958.720	6.734.690.667.600
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả hợp nhất									<u>6.734.690.667.600</u>

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Indonesia VND	Thái Lan VND	Tổng VND
Doanh thu góp	2.903.594.296.980	748.040.759.700	-	903.073.035.111	-	218.634.406.146	776.453.449.395	254.616.537.591	5.804.412.484.923
Doanh thu thuần	2.903.594.296.980	748.040.759.700	-	903.073.035.111	-	218.634.406.146	776.453.449.395	254.616.537.591	5.804.412.484.923
Giá vốn hàng bán	2.260.293.068.670	623.764.990.368	-	853.517.870.751	-	171.000.660.831	471.093.220.806	119.249.068.185	4.498.918.879.611
Lợi nhuận gộp	643.301.228.310	124.275.769.332	-	49.555.164.360	-	47.633.745.315	305.360.228.589	135.367.469.406	1.305.493.605.312
Doanh thu hoạt động tài chính									134.219.305.233
Chi phí tài chính									392.052.837.813
Chi phí bán hàng									24.149.229.741
Chi phí quản lý doanh nghiệp									522.515.095.908
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									500.995.747.083
Thu nhập khác									155.300.348.463
Chi phí khác									64.053.858.921
Lợi nhuận khác									91.246.489.542
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế									592.242.236.625
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh									66.137.035.575
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành									135.002.100.324
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại									(22.565.008.908)
Lợi nhuận sau thuế									<u>545.942.180.784</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Indonesia VND	Tổng VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận	10.068.002.117.690	3.412.722.441.400	92.220.417.600	4.316.237.314.130	57.775.880	273.709.064.520	2.541.097.560.250	20.704.046.691.470
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất								20.704.046.691.470
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	5.638.501.277.420	163.769.571.100	11.960.286.050	666.232.423.690	-	77.290.175.080	67.783.655.000	6.625.537.388.340
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất								6.625.537.388.340

**Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Indonesia VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	3.607.933.714.704	550.299.245.496	-	778.738.102.648	-	208.458.855.132	286.174.695.840	5.431.604.613.820
Doanh thu thuần	3.607.933.714.704	550.299.245.496	-	778.738.102.648	-	208.458.855.132	286.174.695.840	5.431.604.613.820
Giá vốn hàng bán	3.146.156.774.816	530.824.821.472	-	808.029.086.568	-	142.114.806.812	227.051.793.760	4.854.177.283.428
Lợi nhuận/(Lỗ) gộp	461.776.939.888	19.474.424.024	-	(29.290.983.920)	-	66.344.048.320	59.122.902.080	577.427.330.392
Doanh thu hoạt động tài chính								117.547.035.364
Chi phí tài chính								(312.523.267.496)
Chi phí bán hàng								17.630.778.616
Chi phí quản lý doanh nghiệp								492.791.232.296
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh								(127.970.912.652)
Thu nhập khác								4.781.821.440
Chi phí khác								60.384.787.144
Lỗ khác								(55.602.965.704)
Tổng lỗ kế toán trước thuế								(183.573.878.356)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh								45.056.726.484
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								38.111.703.432
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								(21.772.416.952)
Lỗ sau thuế								(154.856.438.352)

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	157.142.368.266	114.863.242.736
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	4.067.897.158.962	3.535.403.580.588
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.579.372.957.695	1.781.337.790.496
	5.804.412.484.923	5.431.604.613.820

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 43.

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	144.759.187.677	86.903.506.360
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	3.204.407.818.170	3.408.806.370.904
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.149.751.873.764	1.358.467.406.164
	4.498.918.879.611	4.854.177.283.428

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	719.704.675.833	677.359.880.340
Chi phí nhân công	1.873.370.288.322	1.926.296.598.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	808.911.854.790	735.122.812.292
Chi phí thuê giàn khoan	772.592.028	553.886.915.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.361.336.815.605	1.178.727.829.840
Trích lập dự phòng	139.747.755.615	183.461.688.036
Chi phí khác	141.739.223.067	109.743.570.156
	5.045.583.205.260	5.364.599.294.340

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	67.334.699.991	59.341.859.412
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.546.546.531	58.205.175.952
Khác	3.338.058.711	-
	134.219.305.233	117.547.035.364

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	250.499.968.602	168.031.934.532
Chênh lệch tỷ giá	141.676.915.731	134.900.526.992
Chi phí tài chính khác	(124.046.520)	9.590.805.972
	392.052.837.813	312.523.267.496

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	302.368.505.868	261.256.783.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.397.056.104	14.769.785.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.304.420.793	92.760.841.932
Trích lập dự phòng	16.405.744.095	61.637.617.844
Chi phí khác	69.039.369.048	62.366.203.196
	522.515.095.908	492.791.232.296

36. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	155.081.823	4.375.445.756
Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng (đã thu tiền) (*)	142.038.000.000	222.704.768
Các khoản khác	13.107.266.640	183.670.916
	155.300.348.463	4.781.821.440

(*) Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với Valeura Energy (Gulf of Thailand) do chấm dứt hợp đồng số VETL-05-22. Tổng Công ty đã thu được toàn bộ số tiền trong năm.

37. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bồi thường, khoản phạt vi phạm hợp đồng	13.364.142.363	11.923.922.384
Chi phí khấu hao	47.831.438.538	47.831.435.168
Các khoản khác	2.858.278.020	629.429.592
	64.053.858.921	60.384.787.144

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.642.735.638	30.441.563.152
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại Việt Nam	2.707.859.778	77.113.388
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài	22.091.643.600	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài – Nộp ở nước ngoài (*)	30.602.371.176	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài – Nộp ở trong nước	53.957.490.132	7.593.026.892
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	135.002.100.324	38.111.703.432

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng Công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	658.379.272.200	(138.517.151.872)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>151.132.598.448</i>	<i>138.183.979.208</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>145.630.732.845</i>	<i>204.322.826.312</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>240.830.660.733</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận/(Lỗ) tính thuế	412.046.745.864	(72.378.304.768)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong nước</i>	<i>25.642.735.638</i>	<i>30.441.563.152</i>
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại Việt Nam</i>	<i>2.707.859.778</i>	<i>77.113.388</i>
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài</i>	<i>22.091.643.600</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở nước ngoài</i>	<i>30.602.371.176</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở trong nước</i>	<i>53.957.490.132</i>	<i>7.593.026.892</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	135.002.100.324	38.111.703.432

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2022: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

- Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.
- Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.
- PVD Overseas tại Singapore có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 17% trên tổng lợi nhuận trước thuế.



Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 613.511.118.187 VND (năm 2022: 875.181.447.320 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ	PVD Deepwater	Lỗ tính thuế Tổng
	VND	VND	VND
2024	-	29.538.734.593	29.538.734.593
2025	29.231.793.208	15.377.107.952	44.608.901.160
2026 (*)	152.827.251.702	25.392.586.114	178.219.837.816
2027 (*)	162.410.138.627	94.764.257.454	257.174.396.081
2028	-	106.221.284.675	106.221.284.675
	344.469.183.537	271.293.970.788	615.763.154.325

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế.

39. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	584.832.279.876	(102.948.793.684)
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(134.375.973.147)	(35.944.987.144)
Lãi/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	450.456.306.729	(138.893.780.828)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	555.880.006
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	810	(250)

40. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa này, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia sẽ được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia khi Tổng Công ty hoàn tất các hoạt động kinh doanh tại Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia mà cần phải lập dự phòng thêm.



41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm	36.894.394.173	35.566.891.800

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	31.071.570.036	29.322.034.104
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	64.024.409.709	64.596.881.932
Sau năm năm	26.100.026.979	26.887.108.468
	121.196.006.724	120.806.024.504

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.

Cam kết bảo lãnh

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2023-2024 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 01/08/2023/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 2.550.000 Đô la Mỹ.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	3.341.034.622.800	3.835.069.087.120
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.256.047.157.280	2.078.586.541.400
Nợ thuần	1.084.987.465.520	1.756.482.545.720
Vốn chủ sở hữu	14.898.157.540.000	14.078.509.303.130
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,07	0,12

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.



Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.256.047.157.280	2.078.586.541.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.177.010.336.480	2.070.070.849.570
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.278.224.697.680	424.471.711.880
	5.711.282.191.440	4.573.129.102.850
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.341.034.622.800	3.835.069.087.120
Phải trả người bán và phải trả khác	742.256.223.520	649.957.744.870
Chi phí phải trả	729.668.138.640	498.364.908.680
	4.812.958.984.960	4.983.391.740.670

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	186.716.488.560	367.890.464.547	624.152.829.440	524.354.120.618
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	2.340.446.690.400	1.211.839.408.792	102.234.914.880	376.013.983.818
Dinar Algeria ("DZD")	9.985.036.880	12.594.064.980	254.838.640	12.703.155.580
Đô la Singapore ("SGD")	1.054.968.880	582.136.656	4.883.881.520	4.193.125.407
Euro ("EUR")	74.455.360	53.725.950	8.244.293.680	5.199.666.302
Baht Thái ("THB")	1.565.200	275.957.080	3.577.878.640	64.892.520

Kính gửi Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí

500-4
NHÀ
TY
M TO
OIT
TN
7P.HC

Bảng Anh ("GBP")	168.271.040	77.533.920	2.061.922.240	898.982.645
Malaysia Ringgit ("MYR")	136.673.239.920	433.783.367.120	36.718.749.200	16.552.251.190
Đô la Brunei ("BND")	591.717.840	-	7.449.774.080	1.353.261.870
Đô la Úc ("AUD")	-	-	72.577.120	-
Indonesia Rupian ("IDR")	<u>313.791.777.600</u>	<u>-</u>	<u>7.765.198.000</u>	<u>-</u>

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ trước: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 44.764.238.400 đồng (năm 2022: 16.620.832.976 đồng).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.999.097.520 đồng.
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 6.120.534.000 đồng.

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 10.023.103.868 VND (năm 2022: 11.505.207.261 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

2022
 H
 V
 H
 H
 M
 H
 H

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.256.047.157.280	-	-	2.256.047.157.280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.073.107.351.840	103.902.984.640	-	2.177.010.336.480
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.278.224.697.680	-	-	1.278.224.697.680
	<u>5.607.379.206.800</u>	<u>103.902.984.640</u>	<u>-</u>	<u>5.711.282.191.440</u>
Các khoản vay	553.352.813.440	1.124.124.737.680	1.663.557.071.680	3.341.034.622.800
Phải trả người bán và phải trả khác	742.256.223.520	-	-	742.256.223.520
Chi phí phải trả	701.235.365.600	28.432.773.040	-	729.668.138.640
	<u>1.996.844.402.560</u>	<u>1.152.557.510.720</u>	<u>1.663.557.071.680</u>	<u>4.812.958.984.960</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>3.610.534.804.240</u>	<u>(1.048.654.526.080)</u>	<u>(1.663.557.071.680)</u>	<u>898.323.206.480</u>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.078.586.541.400	-	-	2.078.586.541.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.051.425.112.310	18.645.737.260	-	2.070.070.849.570
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	424.471.711.880	-	-	424.471.711.880
	<u>4.554.483.365.590</u>	<u>18.645.737.260</u>	<u>-</u>	<u>4.573.129.102.850</u>
Các khoản vay	835.317.024.600	1.152.163.087.460	1.847.588.975.060	3.835.069.087.120
Phải trả người bán và phải trả khác	649.957.744.870	-	-	649.957.744.870
Chi phí phải trả	498.364.908.680	-	-	498.364.908.680
	<u>1.983.639.678.150</u>	<u>1.152.163.087.460</u>	<u>1.847.588.975.060</u>	<u>4.983.391.740.670</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>2.570.843.687.440</u>	<u>(1.133.517.350.200)</u>	<u>(1.847.588.975.060)</u>	<u>(410.262.637.820)</u>

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam

Mối quan hệ

Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh
 Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	137.492.760.327	351.826.259.884
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	39.204.145.110	148.681.990.556
- Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCF)	32.637.681.024	63.976.716.188
- Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	97.958.874	36.864.063.280
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.324.275.219.033	1.450.621.396.224
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	268.075.656.030	779.930.392.472
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	2.869.451.676	52.904.322.988
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	106.027.863.396	184.425.291.160
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	6.517.271.592	43.188.082.652
- Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	134.317.216.761	57.656.444.252
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	408.176.754.843	39.057.407.312
- Công ty Điều hành chung Thăng Long	176.584.056.246	33.596.857.712
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	56.658.058.626	57.836.321.180
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Baker Hughes	52.792.163.034	49.916.522.524
Mua hàng và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	41.380.759.095	47.967.343.732
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	32.615.499.423	34.226.729.548
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	58.502.587.767	62.506.906.616
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	28.555.272.174	35.166.754.084
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	25.937.180.412	15.506.866.892
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	27.553.951.620	23.633.402.980
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Expro	26.048.419.839	15.255.462.816
Lợi nhuận đã nhận từ liên doanh		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	36.803.087.412	105.940.457.964
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Baker Hughes	36.803.087.412	105.940.457.964

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MÃ SỐ B 09-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	81.133.418.240	172.025.739.670
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	24.948.156.240	103.775.874.520
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	243.272.895.600	440.088.616.520
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	30.281.707.680	244.321.063.510
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	93.144.979.760	40.430.825.750
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	43.841.637.280	27.720.202.380
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	27.609.935.360	28.959.387.320
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Baker Hughes	26.039.100.640	23.887.961.970
	352.016.249.200	641.073.743.510
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	10.496.997.180
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Expro	-	10.496.997.180
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	10.308.648.000	15.046.988.190
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	10.026.526.720	13.289.201.520
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	3.013.925.040	14.022.987.970
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco_VT)	2.522.957.920	13.361.163.860
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	14.966.779.520	14.272.093.780
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Expro	14.791.164.080	11.018.174.010
	28.289.352.560	43.342.069.940

2500
 H NH
 G TY
 EM T
 LOI
 ET
 TP.H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	1.028.621.520	422.208.200
Ông Đỗ Đức Chiến	1.039.463.120	437.783.040
Ông Nguyễn Xuân Cường	1.039.463.120	436.167.040
Ông Vũ Thụy Tường	1.324.570.750	1.092.239.125
Ông Văn Đức Tờng	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	120.000.000	120.000.000
Ông Hoàng Xuân Quốc	120.000.000	120.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Đào Ngọc Anh	657.996.500	1.226.812.000
Ông Trịnh Văn Vinh	-	1.118.491.000
Ông Hồ Vũ Hải	1.472.674.500	1.220.222.000
Ông Đỗ Danh Rạng	1.470.590.850	1.225.087.600
Ông Nguyễn Công Đoàn	1.403.935.800	1.163.334.800
Ông Nguyễn Thế Sơn	1.453.581.525	678.936.500
Ông Đinh Quang Nhựt	1.659.054.630	-
Ban Kiểm soát		
Ông Lương Thanh Tịnh	1.098.987.750	904.688.147
Ông Nguyễn Văn Tài	478.303.800	392.111.562
Ông Nguyễn Bình Hợp	84.000.000	84.000.000
Kế toán trưởng		
Nguyễn Ngọc Trường	1.348.389.257	557.780.445
Tổng cộng	<u><u>15.919.633.122</u></u>	<u><u>11.319.861.459</u></u>

002-C
 NH
 TNHH
 AN
 TE
 AM
 CHÍN

44. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 436.849.198.240 VND (năm 2022: 209.524.837.480 VND) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 4.107.782.157 VND (năm 2022: 7.494.945.600 VND) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 9.231.068.000 VND (năm 2022: 20.441.705.640 VND) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 15.618.284.108 VND (năm 2022: 750.000.000 VND) là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.

45. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/03/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest). Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và Tổng Công ty đang triển khai thực hiện thủ tục liên quan theo quy định hiện hành.

46. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp chuyển đổi sang Đồng Việt Nam nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

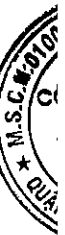
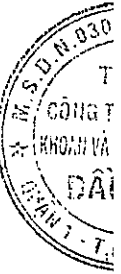
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
với mã số doanh nghiệp là 0302495126)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 50



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên độc lập
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên độc lập
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Handwritten mark

Handwritten text on the right margin, including a vertical stamp: "HỘI ĐỒNG KIỂM TRA"

Số: 0587/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 4 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

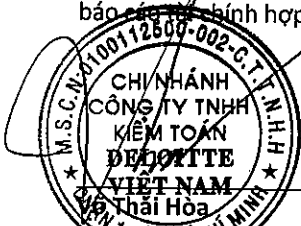
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Hoàng Quốc Trí
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4773-2024-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: USD

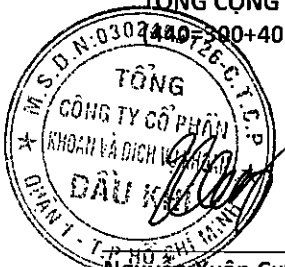
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		287.702.657	241.174.514
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	93.689.666	88.790.540
1. Tiền	111		90.793.743	86.648.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.895.923	2.142.425
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		53.082.421	18.132.068
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	53.082.421	18.132.068
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.094.555	92.410.644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	71.400.239	74.120.478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.002.057	4.780.353
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.649.512	19.821.450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(2.957.253)	(6.311.637)
IV. Hàng tồn kho	140	9	41.523.900	38.810.804
1. Hàng tồn kho	141		47.237.620	44.665.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.713.720)	(5.854.368)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.312.115	3.030.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.569.142	1.003.139
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.668.713	1.958.002
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	74.260	69.317
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		610.671.438	643.235.853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.314.908	796.486
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.314.908	796.486
II. Tài sản cố định	220		544.657.466	579.546.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	537.814.213	572.246.122
- Nguyên giá	222		1.058.588.234	1.060.317.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(520.774.021)	(488.071.544)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.843.253	7.300.407
- Nguyên giá	228		13.606.615	13.616.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.763.362)	(6.315.691)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		383.142	349.368
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	383.142	349.368
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.661.489	26.565.206
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	27.661.489	26.565.206
V. Tài sản dài hạn khác	260		33.654.433	35.978.264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	24.534.788	27.803.790
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	9.119.645	8.174.474
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		898.374.095	884.410.367

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		279.679.845	283.021.674
I. Nợ ngắn hạn	310		130.653.488	122.521.501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	23.646.976	24.255.247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	10.938.196	3.672.196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.891.525	2.502.252
4. Phải trả người lao động	314		5.228.169	5.060.638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	29.121.070	21.288.548
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	15.590.677	14.437.703
7. Vay ngắn hạn	320	21	22.979.768	35.682.060
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	13.683.481	12.100.672
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.573.626	3.522.185
II. Nợ dài hạn	330		149.026.357	160.500.173
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	1.180.763	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	19.664.288	20.234.299
3. Vay dài hạn	338	23	115.767.517	128.139.772
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	9.149.267	8.379.894
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	3.264.522	3.746.208
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		618.694.250	601.388.693
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	618.694.250	601.388.693
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.911.347	270.911.347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.911.347	270.911.347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(19.681.971)	(17.577.114)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		172.975.895	164.790.329
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.415.662	46.532.459
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		46.532.459	52.524.805
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		10.883.203	(5.992.346)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	11.268.974	10.927.329
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		898.374.095	884.410.367



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		245.191.251	233.356.445
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	30	245.191.251	233.356.445
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	190.044.307	208.548.603
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55.146.944	24.807.842
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	5.669.721	5.050.139
6. Chi phí tài chính	22	34	16.561.181	13.426.846
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.581.674	7.219.107
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	13	2.793.775	1.935.759
8. Chi phí bán hàng	25		1.020.117	757.466
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	22.072.196	21.171.646
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		23.956.946	(3.562.218)
11. Thu nhập khác	31	36	6.560.231	205.440
12. Chi phí khác	32	37	2.705.777	2.594.294
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		3.854.454	(2.388.854)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.811.400	(5.951.072)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	5.702.788	1.637.382
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(953.196)	(935.402)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.061.808	(6.653.052)
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		24.704.612	(4.422.959)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	27	(1.642.804)	(2.230.093)
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	39	0,034	(0,011)



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

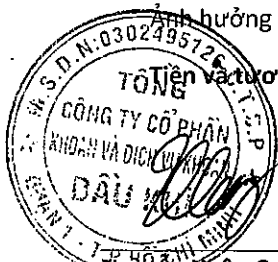
Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: USD	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	27.811.400	(5.951.072)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	36.190.736	33.637.835
Các khoản dự phòng	03	2.791.952	7.882.011
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	395.133	2.317.615
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.732.907)	(4.476.030)
Chi phí lãi vay	06	10.581.674	7.219.107
Các khoản điều chỉnh khác	07	517.185	579.296
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	72.555.173	41.208.762
Thay đổi các khoản phải thu	09	(8.358.987)	(15.355.775)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.572.448)	(5.653.281)
Thay đổi các khoản phải trả	11	10.600.840	(18.903.782)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.702.999	1.378.730
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.404.388)	(1.548.076)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.344.781)	(2.059.589)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.694.422)	(2.654.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66.483.986	(3.587.361)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(6.275.881)	(6.659.816)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	128.866	21.555
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(79.836.142)	(33.806.569)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44.915.118	82.758.346
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.440.467	10.422.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.627.572)	52.735.736
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	944.351	3.268.046
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.707.185)	(13.349.093)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(145.997)	(149.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.908.831)	(10.230.330)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.947.583	38.918.045
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	88.790.540	49.942.716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(48.457)	(70.221)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	93.689.666	88.790.540



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, The Manor 2, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Văn phòng điều hành tại Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Thái Lan được thành lập theo Quyết định 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Thái Lan đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.



- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 439 người và 1.485 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 440 người và 1.531 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater

bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Deepwater.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại 75 High Street, The Co Building, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Overseas.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết %	Số cuối năm			Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết %	Số đầu năm		
		Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD		Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<u>131.304.629</u>				<u>131.304.629</u>

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu USD, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu USD tương đương 370.880.000.000 VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

2500
II NH
TY
M TO
LOIT
TN
P. HỒ

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 VND tương đương 3,5 triệu USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 VND tương đương 3.707.300 USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 VND, tương đương 5 triệu USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu năm"). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Năm trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn PV DRILLING I	20
Giàn PV DRILLING II	35
Giàn PV DRILLING III	35
Giàn PV DRILLING V	20
Giàn PV DRILLING VI	35
Giàn PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 05
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu từ cho thuê tài chính.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chỉ trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con và chi nhánh tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền mặt	158.436	224.129
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.635.307	86.423.986
Các khoản tương đương tiền	2.895.923	2.142.425
	<u>93.689.666</u>	<u>88.790.540</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 488.281 USD và 611.282.504 VND, tương đương với 513.666 USD là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 488.281 USD và 253.580.832 VND, tương đương với 499.113 USD).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>USD</u>		<u>USD</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	53.082.421	53.082.421	18.132.068	18.132.068

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 120.269.289.772 VND, tương ứng với 4.994.572 USD là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 120.269.289.772 VND, tương ứng với 5.137.518 USD).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	1.257.546	10.436.611
Groupement Bir Seba	3.998.541	9.012.532
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	9.696.949	10.715.967
Pt. Jimmulya	16.513.642	7.898.221
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	7.699.016	5.970.614
Các khoản phải thu khách hàng khác	32.234.545	30.086.533
	<u>71.400.239</u>	<u>74.120.478</u>
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan	<u>14.618.615</u>	<u>27.384.611</u>
(Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	<u>14.618.615</u>	<u>27.384.611</u>

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
	Nợ quá hạn (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn (Giá gốc)	Dự phòng
KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*)	-	-	3.939.360	(3.240.549)
Destini Oil Services Sdn Bhd	1.146.744	(1.146.744)	1.208.321	(1.208.321)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	993.682	(985.670)	1.003.803	(995.561)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	403.897	(401.154)	402.212	(402.212)
Các khách hàng khác	648.408	(423.685)	687.190	(464.994)
	3.192.731	(2.957.253)	7.240.886	(6.311.637)

(*) Các khoản phải thu quá hạn không có khả năng thu hồi của KrisEnergy (Apsara) Company Limited đã được xử lý tài chính trong năm và được trình bày tại thuyết minh số 28.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Baker Hughes Energy Technology Uk Ltd	7.288.670	-
Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp khác	2.713.387	4.780.353
	10.002.057	4.780.353

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	383.350	424.806
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh (xem tại Thuyết minh số 43)	-	448.398
Phải thu người lao động	27.176	34.866
Ký cược, ký quỹ	2.896.633	2.632.454
Thuế nhà thầu tạm nộp của văn phòng Malaysia	12.660.865	14.734.828
Phải thu khác	1.681.488	1.546.098
	17.649.512	19.821.450
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.314.908	796.486
	4.314.908	796.486

002-G...
ANH
TNHH
DAN
TTE
AM
CHI MINH

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		USD		USD
Hàng mua đang đi đường	808.496	-	219.439	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.839.892	(5.608.046)	40.853.315	(5.745.669)
Công cụ, dụng cụ	751.576	(149)	830.729	(153)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.187.457	-	1.099.959	-
Hàng hoá	1.650.199	(105.525)	1.661.730	(108.546)
	47.237.620	(5.713.720)	44.665.172	(5.854.368)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã tiến hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 140.648 USD từ việc đánh giá lại tình trạng hiện sử dụng và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm 2022: trích lập bổ sung 315.805 USD).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	18.524.310	1.034.254.191	3.716.264	3.739.129	83.772	1.060.317.666
Tăng trong năm	56.453	3.141.681	119.849	63.933	1.405	3.383.321
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	51.587	2.422.656	126.206	29.560	-	2.630.009
Tăng khác	-	-	-	34.503	-	34.503
Thanh lý, nhượng bán	(5.280)	(434.168)	(72.392)	(23.082)	(15.523)	(550.445)
Giảm khác	-	(30.241)	(3.527)	(34.503)	-	(68.271)
Chênh lệch tỷ giá	(117.743)	(6.984.502)	(20.913)	(34.395)	(996)	(7.158.549)
Số dư cuối năm	18.509.327	1.032.369.617	3.865.487	3.775.145	68.658	1.058.588.234
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	9.042.376	472.905.179	2.884.352	3.176.481	63.156	488.071.544
Khấu hao trong năm	510.321	35.626.374	283.598	86.337	5.678	36.512.308
Tăng khác	-	-	-	34.503	-	34.503
Thanh lý, nhượng bán	(5.280)	(404.624)	(72.392)	(23.082)	(15.523)	(520.901)
Giảm khác	-	(20.674)	(1.815)	(34.503)	-	(56.992)
Chênh lệch tỷ giá	(106.675)	(3.116.217)	(16.673)	(26.383)	(493)	(3.266.441)
Số dư cuối năm	9.440.742	504.990.038	3.077.070	3.213.353	52.818	520.774.021
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	9.481.934	561.349.012	831.912	562.648	20.616	572.246.122
Tại ngày cuối năm	9.068.585	527.379.579	788.417	561.792	15.840	537.814.213

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V và PV DRILLING VI với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 291.058.248 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 311.539.409 USD) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV Drilling V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 13.904.487 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16.345.642 USD). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 84.942.605 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 79.668.916 USD).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 799.418 USD là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2022: 726.999 USD).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang USD.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> USD	<u>Phần mềm máy tính</u> USD	<u>Tổng</u> USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	8.481.081	5.135.017	13.616.098
Tăng trong năm	-	79.206	79.206
Chênh lệch tỷ giá	(65.641)	(23.048)	(88.689)
Số dư cuối năm	<u>8.415.440</u>	<u>5.191.175</u>	<u>13.606.615</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.013.016	4.302.675	6.315.691
Khấu hao trong năm	159.473	318.373	477.846
Chênh lệch tỷ giá	(14.584)	(15.591)	(30.175)
Số dư cuối năm	<u>2.157.905</u>	<u>4.605.457</u>	<u>6.763.362</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>6.468.065</u>	<u>832.342</u>	<u>7.300.407</u>
Tại ngày cuối năm	<u>6.257.535</u>	<u>585.718</u>	<u>6.843.253</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và văn phòng ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang USD.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 3.693.499 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: là 3.558.211 USD).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Các công trình xây dựng cơ bản khác	383.142	349.368
	<u>383.142</u>	<u>349.368</u>

1001
C
C
K
Đ
VI
1-1

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá gốc khoản đầu tư	
	USD	%	USD	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
BJ-PVD	3.753.802	3.669.739
PVD-Expro	2.620.776	2.554.281
PVD Tubulars	2.345.164	2.324.232
PVD-Baker Hughes	12.858.277	11.916.495
Vietubes	3.970.175	4.059.498
PVD-OSI	2.113.295	2.040.961
	27.661.489	26.565.206

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm USD	Lợi nhuận trong liên doanh USD	Lợi nhuận được chia USD	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo USD	Tại ngày cuối năm USD
BJ-PVD	3.669.739	84.063	-	-	3.753.802
PVD-Expro	2.554.281	139.930	-	(73.435)	2.620.776
PVD Tubulars	2.324.232	20.932	-	-	2.345.164
PVD-Baker Hughes	11.916.495	2.496.426	(1.554.644)	-	12.858.277
Vietubes	4.059.498	(78.918)	-	(10.405)	3.970.175
PVD-OSI	2.040.961	131.342	-	(59.008)	2.113.295
	26.565.206	2.793.775	(1.554.644)	(142.848)	27.661.489

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PVD. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: xem Thuyết minh số 43.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	17.894.189	22.451.906
Khác	6.640.599	5.351.884
	24.534.788	27.803.790

(*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	7.245.051	4.880	7.249.931
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	935.402	-	935.402
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(12.148)	1.289	(10.859)
Số dư đầu năm nay	8.168.305	6.169	8.174.474
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	818.824	134.372	953.196
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(9.433)	1.408	(8.025)
Số dư cuối năm nay	8.977.696	141.949	9.119.645

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 43)	1.174.807	1.174.807	1.851.434	1.851.434
Bên thứ ba (*)	22.472.169	22.472.169	22.403.813	22.403.813
	23.646.976	23.646.976	24.255.247	24.255.247

(*) Số dư phải trả ngắn hạn từ bên thứ ba không có đối tượng chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước - Lô 05.1AI	9.773.485	3.233.119
Các khoản khách hàng ứng trước khác	1.164.711	439.077
	10.938.196	3.672.196

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước Việt Nam trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số phải		Số đã		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối năm USD
	Số đầu năm USD	nộp/khấu trừ USD	nộp/khấu trừ USD	trừ USD		
Thuế giá trị gia tăng	532.308	2.773.335	3.149.797	(3.412)	152.434	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10.556	612.564	623.139	24	5	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	150.329	3.299.506	1.562.841	(4.387)	1.882.607	
Thuế thu nhập cá nhân	817.751	6.557.438	6.576.005	(5.725)	793.459	
Thuế xuất, nhập khẩu	5.126	684.596	689.736	14	-	
Các loại thuế khác	916.865	4.795.711	4.724.165	349	988.760	
	2.432.935	18.723.150	17.325.683	(13.137)	3.817.265	
<i>Trong đó:</i>						
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>(69.317)</i>				<i>(74.260)</i>	
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>2.502.252</i>				<i>3.891.525</i>	

(*) Trong năm, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 364.781 USD (năm 2022: 326.217 USD). Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

Trong năm, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê thiết bị giàn PV DRILLING II với số tiền là 1.040.717 USD. Khoản thuế này đã được nộp tại Indo và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Indonesia.

Trong năm, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê thiết bị giàn PV DRILLING 11 với số tiền là 162.496 USD. Khoản thuế này đã được nộp tại Algeria và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Algeria.



19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	7.689.853	7.100.013
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	2.324.686	2.997.654
Trích trước chi phí lãi vay	16.960.815	8.950.228
Các khoản khác	2.145.716	2.240.653
	29.121.070	21.288.548
b. Dài hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	1.180.763	-
	1.180.763	-

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
a. Ngắn hạn		
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	8.341.152	10.810.954
Các khoản phải trả khác	7.249.525	3.626.749
	15.590.677	14.437.703
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.720	-
Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	19.662.568	20.234.299
	19.664.288	20.234.299

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm USD		Trong năm USD		Số cuối năm USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	3.205.522	1.595.820	(4.809.060)	7.718	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	32.476.538	12.106.266	(21.557.876)	(45.160)	22.979.768
	35.682.060	13.702.086	(26.366.936)	(37.442)	22.979.768

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
a. PVD Deepwater		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.411.089	1.913.933
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	7.082.949	9.606.964
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	2.502.626	3.394.439
b. PVD Overseas		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	880.000	1.945.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	7.200.000	11.600.000
c. PVD Tech		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	-	2.106.106
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	3.902.722	4.016.202
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	382	1.099.416
	22.979.768	35.682.060

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 10.996.664 USD. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 4.222.633 USD và lãi phạt chậm thanh toán là 1.950.380 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: số tiền gốc là 14.915.336 USD, lãi quá hạn là 2.953.893 USD và lãi phạt chậm thanh toán là 1.475.349 USD).

PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng để xin giãn nợ thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVD Deepwater đã nhận được công văn phản hồi từ MB Bank, Vietinbank, Oceanbank và Vietcombank. Một số nội dung chính từ phản hồi của các Ngân hàng như sau:

- MB Bank: Chấp thuận kế hoạch trả nợ liên quan đến khoản vay tài trợ Dự án giàn khoan TAD tại MB theo như cam kết (từ Quý 2 năm 2022 đến Quý 3 năm 2026). Chấp thuận kế hoạch thanh toán đối với nghĩa vụ nợ vay sau khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ gốc vay (từ cuối năm 2026 đến cuối năm 2027).
- OceanBank: Đồng ý ưu tiên thu nợ gốc đối với các khoản nợ gốc đã quá hạn và đề nghị PVD Deepwater bổ sung hồ sơ để trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án trả nợ đối với lãi vay và lãi phạt phát sinh.
- Vietinbank: Đề nghị PVD Deepwater thực hiện trả nợ với số tiền tối thiểu bằng tỷ lệ dư nợ gốc tại các ngân hàng. Đồng thời, chấp thuận việc ưu tiên thực hiện trả nợ gốc trước, lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán sẽ được thanh toán sau.
- Vietcombank: Đề nghị PVD Deepwater thanh toán nợ quá hạn theo thứ tự lần lượt như sau thanh toán dư nợ gốc quá hạn, dư nợ lãi quá hạn, lãi phạt và phí phát sinh liên quan (nếu có).

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của PVD Overseas cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI là 8.080.000 USD. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán từ Vietcombank với số tiền là 12.287.211 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: số tiền gốc là 13.545.000 USD, lãi là 5.320.571 USD). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVD Overseas chưa nhận được thông báo từ Vietcombank liên quan đến việc lãi vay.

Đối với khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á, phần lãi vay trong hạn kỳ thanh toán ngày 29 tháng 11 năm 2022 và các kỳ thanh toán trong năm 2023 sẽ được thanh toán vào kỳ cuối vào ngày 29 tháng 8 năm 2029 của hợp đồng tín dụng số 3626/2014/HĐTD-SeABank - PVD Overseas ngày 21 tháng 8 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: phần lãi vay được ân hạn là 1.180.763 USD.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng trợ cấp thôi việc và các khoản dự phòng khác	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm	11.056.382	1.044.290	12.100.672
Trích lập dự phòng trong năm	2.870.519	54.227	2.924.746
Sử dụng trong năm	(4.898.981)	-	(4.898.981)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	3.895.329	-	3.895.329
Chênh lệch tỷ giá	(317.187)	(21.098)	(338.285)
Số dư cuối năm	12.606.062	1.077.419	13.683.481

23. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Các khoản vay dài hạn	138.747.285	160.616.310
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	(22.979.768)	(32.476.538)
	115.767.517	128.139.772

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	USD			USD	USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	128.139.772	8.282	(12.106.266)	(274.271)	115.767.517
	128.139.772	8.282	(12.106.266)	(274.271)	115.767.517

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.411.089	1.913.933
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	7.082.948	9.606.964
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	2.502.626	3.394.439
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	13.646.000	15.591.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	100.437.067	112.037.067
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	13.659.526	18.072.907
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	8.029	-
	138.747.285	160.616.310

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối năm	Đơn vị
Vietcombank	Giàn PV DRILLING V	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	1.411.089	USD
MBBank và Vietinbank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	7.082.948	USD
MBBank và OceanBank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.502.626	USD
Seabank	Giàn PV DRILLING VI	LIBOR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023), SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	13.646.000	USD
Vietcombank	Giàn PV DRILLING VI	LIBOR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023), SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	100.437.067	USD
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	LIBOR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 23/06/2023) SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 24/06/2023 đến ngày 31/12/2023)	Cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES)	13.659.526	USD
Vietinbank (*)	Mua sắm tài sản cố định	6,5%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	8.029	USD
				138.747.285	

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 1213/2023-HĐCV DAT/HNCT924_PDVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 với hạn mức 23.900.000.000 đồng cho mục đích thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lí, hợp lệ để thực hiện “Dự án nhà đầu tư Nhà xưởng mở rộng giai đoạn III tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 29 tháng 12 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2027. Lãi được trả hàng tháng và áp dụng lãi suất cố định 6,5%/năm vào năm đầu tiên, từ năm thứ 02 đến năm thứ 06, lãi suất của các khoản nợ trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,5%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Trong vòng một năm	22.979.768	32.476.538
Trong năm thứ hai	12.304.251	12.096.202
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	34.378.670	37.120.504
Sau năm năm	69.084.596	78.923.066
	138.747.285	160.616.310
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(22.979.768)	(32.476.538)
Số phải trả sau 12 tháng	115.767.517	128.139.772

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa USD	Tổng USD
Số dư đầu năm	8.107.492	272.402	8.379.894
Trích lập dự phòng trong năm	4.693.961	-	4.693.961
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(3.895.329)	-	(3.895.329)
Chênh lệch tỷ giá	(21.562)	(7.697)	(29.259)
Số dư cuối năm	8.884.562	264.705	9.149.267

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ USD		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.640.841	2.406.056	4.046.897
Tăng trong năm	579.296	1.306.718	1.886.014
- Trích lập	579.296	-	579.296
- Hình thành tài sản cố định	-	1.306.718	1.306.718
Giảm trong năm	(1.335.804)	(726.999)	(2.062.803)
- Sử dụng	(1.335.804)	-	(1.335.804)
+ Công ty Mẹ	(50.077)	-	(50.077)
+ Công ty Con	(1.285.727)	-	(1.285.727)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(726.999)	(726.999)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(13.331)	(110.569)	(123.900)
Số dư đầu năm nay	871.002	2.875.206	3.746.208
Tăng trong năm	517.185	323.435	840.620
- Trích lập	517.185	-	517.185
- Hình thành tài sản cố định	-	323.435	323.435
Giảm trong năm	(354.525)	(799.418)	(1.153.943)
- Sử dụng	(354.525)	-	(354.525)
+ Công ty Mẹ	(354.525)	-	(354.525)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(799.418)	(799.418)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(27.794)	(140.569)	(168.363)
Số dư cuối năm nay	1.005.868	2.258.654	3.264.522

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.562.960.060.000 VND, tương đương 270.911.347 USD. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

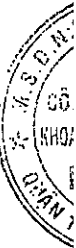
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000
	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Theo báo cáo giao dịch của cổ đông lớn, tại ngày 17 tháng 1 năm 2024 nhóm quỹ Dragon Capital nắm giữ 57.738.200 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 10,3868% so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

	Số lượng cổ phần	Phần trăm sở hữu
- Nhóm quỹ ngoại Dragon Capital	57.738.200	10,3868%
+ CTBC Vietnam Equity Fund	27.500.000	4,9471%
+ DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	8.500.000	1,5291%
+ Hanoi Investment Holding Limited	8.691.200	1,5635%
+ KB Vietnam Focus Balanced Fund	760.000	0,1367%
+ Norges Bank	11.119.000	2,0003%
+ Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust - Equity	1.168.000	0,2101%



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	213.404.459	126.770.844	(966.501)	(14.429.507)	164.755.028	110.031.693	11.369.517	610.935.533	(149.283)	(3.173.645)	(6.653.052)	(1.610.026)	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	57.506.888	-	-	-	-	(57.506.888)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(3.147.607)	-	43.074	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	(6.653.052)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	35.301	(1.612.461)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	190.927	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	2.039.166	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.039.166
Số dư đầu năm nay	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(17.577.114)	164.790.329	46.532.459	10.927.329	601.388.693	(145.997)	(2.088.300)	23.061.808	(5.753.207)	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.104.857)	-	78.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	23.061.808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	8.185.566	(13.900.339)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(588.449)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	2.231.253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.231.253
Số dư cuối năm nay	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(19.681.971)	172.975.895	57.415.662	11.268.974	618.694.250	(145.997)	(2.088.300)	23.061.808	(5.753.207)	-	-	-	-

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con, văn phòng Algeria, lần lượt từ Đồng Việt Nam, Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phát triển Khoa học Công nghệ theo Nghị quyết số 04/12/2023/NQ-HĐQT và số 05/12/2024/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng quản trị.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	(2.810.497)	(11.619.010)	(14.429.507)
Phát sinh trong năm	328.929	(3.476.536)	(3.147.607)
Số dư đầu năm nay	(2.481.568)	(15.095.546)	(17.577.114)
Phát sinh trong năm	658.009	(2.762.866)	(2.104.857)
Số dư cuối năm	(1.823.559)	(17.858.412)	(19.681.971)

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lãi/(Lỗ) của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	588.449	(190.927)
Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(2.231.253)	(2.039.166)
	(1.642.804)	(2.230.093)

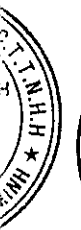
(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	11.268.974	10.927.329
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	774.538	774.538
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	7.249
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(367.549)	(305.177)
Các quỹ khác	515.948	477.515
Lợi nhuận chưa phân phối	1.072.177	1.038.819
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	12.298.050	12.298.050
Lỗi lũy kế chưa phân phối	(3.031.439)	(3.363.665)



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lãi/(Lỗ) trong năm	2.333.260	(1.769.319)
Lãi/(Lỗ) của cổ đông không kiểm soát	588.449	(190.927)

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp %
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	4,86

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tổng tài sản	103.632.531	115.938.544
<i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V</i>	<i>98.350.647</i>	<i>109.987.986</i>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Petrovietnam	11.392.229	11.722.457
MBBank	5.456.220	5.614.380
OceanBank	2.815.839	2.897.462
	19.664.288	20.234.299

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vớt góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Doanh thu	5.284.005	5.055.886
Giá vốn	6.451.158	6.523.308
Chi phí quản lý	217.231	142.115
Chi phí tài chính	1.901.292	1.432.821
Doanh thu tài chính	6.249	20.542
Lỗ khác	(2.510.623)	(2.405.828)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lỗ thuần	(5.790.050)	(5.427.644)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	(148.873)	-
Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC	(5.938.923)	(5.427.644)
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	(3.707.670)	(3.388.478)
Các bên BCC khác:	(2.231.253)	(2.039.166)
<i>Petrovietnam</i>	(1.365.952)	(1.248.359)
<i>MBBank</i>	(576.669)	(527.024)
<i>OceanBank</i>	(288.632)	(263.783)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 41.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Việt Nam ("VND")	1.539.902.032.607	616.804.532.570
Euro ("EUR")	28.591	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	-	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	29.633	33.737
Dinar Algeria ("DZD")	74.942.098	79.977.241
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	6.173.759	410.022
Brunei ("BND")	1.739	60.418
Rupiah Indonesia ("IDR")	9.823.703.365	-

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, do KrisEnergy Apsara không còn khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ này với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với công ty con PVD Tech, Công ty con này đã thực hiện xử lý tài chính đối các khoản phải thu ngắn hạn cho Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT- HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	USD	USD	USD	USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	822.508.594	28.560.973	47.304.528	898.374.095
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				898.374.095
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	242.626.578	17.766.371	19.286.896	279.679.845
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				279.679.845

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	171.836.994	6.638.042	66.716.215	245.191.251
Doanh thu thuần	171.836.994	6.638.042	66.716.215	245.191.251
Giá vốn hàng bán	135.361.290	6.114.949	48.568.068	190.044.307
Lợi nhuận gộp	36.475.704	523.093	18.148.147	55.146.944
Doanh thu hoạt động tài chính				5.669.721
Chi phí tài chính				16.561.181
Chi phí bán hàng				1.020.117
Chi phí quản lý doanh nghiệp				22.072.196
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				21.163.171
Thu nhập khác				6.560.231
Chi phí khác				2.705.777
Lợi nhuận khác				3.854.454
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				25.017.625
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				2.793.775
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				5.702.788
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(953.196)
Lợi nhuận sau thuế				23.061.808

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	810.997.447	25.078.322	48.334.598	884.410.367
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				884.410.367
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	251.110.703	11.069.777	20.841.194	283.021.674
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				283.021.674

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Doanh thu gộp	151.890.513	4.934.836	76.531.096	233.356.445
Doanh thu thuần	151.890.513	4.934.836	76.531.096	233.356.445
Giá vốn hàng bán	146.451.554	3.733.610	58.363.439	208.548.603
Lợi nhuận gộp	5.438.959	1.201.226	18.167.657	24.807.842
Doanh thu hoạt động tài chính				5.050.139
Chi phí tài chính				13.426.846
Chi phí bán hàng				757.466
Chi phí quản lý doanh nghiệp				21.171.646
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(5.497.977)
Thu nhập khác				205.440
Chi phí khác				2.594.294
Lỗ khác				(2.388.854)
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(7.886.831)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				1.935.759
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.637.382
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(935.402)
Lỗ sau thuế				(6.653.052)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Cambodia, Brunei, Myanmar, Algeria, Indonesia và Thái Lan. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

	Việt Nam USD	Malaysia USD	Cambodia USD	Brunei USD	Myanmar USD	Algeria USD	Indonesia USD	Thái Lan USD	Tổng USD
Tài sản									
Tài sản bộ phận	443.188.603	144.906.140	-	161.670.806	2.468	9.388.684	118.387.825	20.829.569	898.374.095
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất									898.374.095
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	231.279.346	9.427.221	98.517	27.310.760	-	2.795.727	4.803.990	3.964.284	279.679.845
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất									279.679.845

**Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

	Việt Nam USD	Malaysia USD	Cambodia USD	Brunei USD	Myanmar USD	Algeria USD	Indonesia USD	Thái Lan USD	Tổng USD
Doanh thu góp	122.654.260	31.598.900	-	38.147.807	-	9.235.602	32.799.115	10.755.567	245.191.251
Doanh thu thuần	122.654.260	31.598.900	-	38.147.807	-	9.235.602	32.799.115	10.755.567	245.191.251
Giá vốn hàng bán	95.479.790	26.349.216	-	36.054.487	-	7.223.447	19.900.022	5.037.345	190.044.307
Lợi nhuận gộp	27.174.470	5.249.684	-	2.093.320	-	2.012.155	12.899.093	5.718.222	55.146.944
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	5.669.721
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	16.561.181
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	1.020.117
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	22.072.196
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	21.163.171
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6.560.231
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	2.705.777
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	-	-	3.854.454
Tổng lãi kế toán trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	25.017.625
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	2.793.775
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	5.702.788
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	(953.196)
Lợi nhuận sau thuế									23.061.808

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	Việt Nam USD	Malaysia USD	Cambodia USD	Brunei USD	Myanmar USD	Algeria USD	Indonesia USD	Tổng USD
Tài sản								
Tài sản bộ phận	430.072.709	145.780.540	3.939.360	184.375.793	2.468	11.691.972	108.547.525	884.410.367
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất								884.410.367
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	240.858.662	6.995.710	510.905	28.459.309	-	3.301.588	2.895.500	283.021.674
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất								283.021.674

**Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	Việt Nam USD	Malaysia USD	Cambodia USD	Brunei USD	Myanmar USD	Algeria USD	Indonesia USD	Tổng USD
Doanh thu góp	155.006.604	23.642.346	-	33.456.698	-	8.955.957	12.294.840	233.356.445
Doanh thu thuần	155.006.604	23.642.346	-	33.456.698	-	8.955.957	12.294.840	233.356.445
Giá vốn hàng bán	135.167.416	22.805.672	-	34.715.118	-	6.105.637	9.754.760	208.548.603
Lợi nhuận/(Lỗ) góp	19.839.188	836.674	-	(1.258.420)	-	2.850.320	2.540.080	24.807.842
Doanh thu hoạt động tài chính								5.050.139
Chi phí tài chính								(13.426.846)
Chi phí bán hàng								757.466
Chi phí quản lý doanh nghiệp								21.171.646
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh								(5.497.977)
Thu nhập khác								205.440
Chi phí khác								(2.594.294)
Lỗ khác								(2.388.854)
Tổng lỗ kế toán trước thuế								(7.886.831)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh								1.935.759
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								(1.637.382)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								(935.402)
Lỗ sau thuế								(6.653.052)

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay USD	Năm trước USD
Doanh thu bán hàng hóa	6.638.042	4.934.836
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	171.836.994	151.890.513
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	66.716.215	76.531.096
	245.191.251	233.356.445

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 43.

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay USD	Năm trước USD
Giá vốn bán hàng hóa	6.114.949	3.733.610
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	135.361.290	146.451.554
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	48.568.068	58.363.439
	190.044.307	208.548.603

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.401.921	29.101.215
Chi phí nhân công	79.135.314	82.758.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.170.230	31.582.867
Chi phí thuê giàn khoan	32.636	23.796.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.505.885	50.641.340
Trích lập dự phòng	5.903.255	7.882.011
Chi phí khác	5.987.379	4.714.881
	213.136.620	230.477.715

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lãi tiền gửi	2.844.367	2.549.487
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.684.347	2.500.652
Khác	141.007	-
	5.669.721	5.050.139

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí lãi vay	10.581.674	7.219.107
Chênh lệch tỷ giá	5.984.747	5.795.692
Chi phí tài chính khác	(5.240)	412.047
	16.561.181	13.426.846

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí nhân công	12.772.716	11.224.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	692.648	634.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.997.441	3.985.257
Trích lập dự phòng	693.015	2.648.119
Chi phí khác	2.916.376	2.679.421
	22.072.196	21.171.646

36. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay USD	Năm trước USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.551	187.981
Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng (đã thu tiền) (*)	6.000.000	-
Các khoản khác	553.680	17.459
	6.560.231	205.440

(*) Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với Valeura Energy (Gulf of Thailand) do chấm dứt hợp đồng số VETL-05-22. Tổng công ty đã thu được toàn bộ số tiền trong năm.

37. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay USD	Năm trước USD
Bồi thường, khoản phạt vi phạm hợp đồng	564.531	512.284
Chi phí khấu hao	2.020.506	2.054.968
Các khoản khác	120.740	27.042
	2.705.777	2.594.294

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.083.206	1.307.852
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại Việt Nam	114.386	3.313
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài	933.200	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài nộp ở nước ngoài(*)	1.292.712	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài nộp ở trong nước	2.279.284	326.217
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.702.788	1.637.382

(*) Phần ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng Công ty thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	27.811.400	(5.951.072)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	6.384.176	5.936.758
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	6.151.765	8.778.262
<i>Chuyển lỗ</i>	10.173.221	-
Lợi nhuận/(Lỗ) tính thuế	17.405.768	(3.109.568)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong nước</i>	1.083.206	1.307.852
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại Việt Nam</i>	114.386	3.313
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài</i>	933.200	-
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở nước ngoài</i>	1.292.712	-
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở trong nước</i>	2.279.284	326.217
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	5.702.788	1.637.382

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2022: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

- Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.
- Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.
- PVD Overseas tại Singapore có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 17% trên tổng lợi nhuận trước thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 26.644.905 USD (năm 2022: 37.952.345 USD) có thể được sử dụng để khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ		PVD Deepwater		Lỗ tính thuế
	USD	USD	USD	VND tương đương	Tổng
2024	-	1.274.540	1.274.540	29.538.734.593	
2025	1.536.517	664.209	2.200.726	44.608.901.160	
2026 (*)	6.692.676	1.112.003	7.804.679	178.219.837.816	
2027 (*)	6.977.579	4.071.329	11.048.908	257.174.396.081	
2028	-	4.411.183	4.411.183	106.221.284.675	
	15.206.772	11.533.264	26.740.036	615.763.154.325	

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế.

39. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Lãi/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	24.704.612	(4.422.959)
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(5.676.339)	(1.544.294)
Lãi/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.028.273	(5.967.253)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	555.880.006
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	0,034	(0,011)

40. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei, và Indonesia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei, và Indonesia sẽ được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia, Brunei, và Indonesia khi Tổng Công ty hoàn tất các hoạt động kinh doanh tại Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei, và Indonesia mà cần phải lập dự phòng thêm.

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	1.558.501	1.528.050

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Trong vòng một năm	1.312.532	1.259.754
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.704.533	2.775.257
Sau năm năm	1.102.523	1.155.143
	5.119.588	5.190.154

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.

Cam kết bảo lãnh

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2023-2024 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 01/08/2023/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 2.550.000 Đô la Mỹ.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản vay	138.747.285	163.821.832
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	93.689.666	88.790.540
Nợ thuần	45.057.619	75.031.292
Vốn chủ sở hữu	618.694.250	601.388.693
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,07	0,12

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.689.666	88.790.540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.407.406	88.426.777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	53.082.421	18.132.068
	237.179.493	195.349.385
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	138.747.285	163.821.832
Phải trả người bán và phải trả khác	30.824.594	27.764.107
Chi phí phải trả	30.301.833	21.288.548
	199.873.712	212.874.487

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	7.754.007	15.715.099	25.919.968	22.398.724
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	97.194.630	51.765.887	4.245.636	16.062.110
Dinar Algeria ("DZD")	414.661	537.978	10.583	542.638
Đô la Singapore ("SGD")	43.811	24.867	202.819	179.117
Euro ("EUR")	3.092	2.295	342.371	222.113
Baht Thái ("THB")	65	11.788	148.583	2.772
Bảng Anh ("GBP")	6.988	3.312	85.628	38.402
Malaysia Ringgit ("MYR")	5.675.799	18.529.832	1.524.865	707.059
Đô la Brunei ("BND")	24.573	-	309.376	57.807
Đô la Úc ("AUD")	-	-	3.014	-
Indonesia Rupian ("IDR")	13.031.220	-	322.475	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với USD.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2022: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.858.980 USD (năm 2022: 714.076 USD).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 83.019 USD.
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 254.175 USD.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng/giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 416.242 USD (năm 2022: 491.465 USD).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	USD	USD	USD	USD
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.689.666	-	-	93.689.666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.092.498	4.314.908	-	90.407.406
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	53.082.421	-	-	53.082.421
	232.864.585	4.314.908	-	237.179.493
Các khoản vay	22.979.768	46.682.921	69.084.596	138.747.285
Phải trả người bán và phải trả khác	30.824.594	-	-	30.824.594
Chi phí phải trả	29.121.070	1.180.763	-	30.301.833
	82.925.432	47.863.684	69.084.596	199.873.712
Chênh lệch thanh khoản thuần	149.939.153	(43.548.776)	(69.084.596)	37.305.781

	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Sau 5 năm USD	Tổng USD
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.790.540	-	-	88.790.540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.630.291	796.486	-	88.426.777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.132.068	-	-	18.132.068
	194.552.899	796.486	-	195.349.385
Các khoản vay	35.682.060	49.216.706	78.923.066	163.821.832
Phải trả người bán và phải trả khác	27.764.107	-	-	27.764.107
Chi phí phải trả	21.288.548	-	-	21.288.548
	84.734.715	49.216.706	78.923.066	212.874.487
Chênh lệch thanh khoản thuần	109.818.184	(48.420.220)	(78.923.066)	(17.525.102)

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	5.807.999	15.115.409
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.656.070	6.387.781
- Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	1.378.688	2.748.613
- Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	4.138	1.583.780
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	55.940.321	62.322.624
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	11.324.110	33.507.922
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	121.212	2.272.913
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	4.478.852	7.923.410
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	275.304	1.855.477
- Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	5.673.857	2.477.077
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	17.242.291	1.678.012
- Công ty Điều hành chung Thăng Long	7.459.302	1.443.412
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.393.362	2.484.805
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Baker Hughes	2.230.058	2.144.549

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay USD	Năm trước USD
Mua hàng và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.748.015	2.060.807
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.377.751	1.470.473
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2.471.279	2.685.466
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.206.238	1.510.859
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	1.095.644	666.217
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.163.940	1.015.355
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Expro	1.100.343	655.416
Lợi nhuận đã nhận từ liên doanh		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.554.644	4.551.489
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Baker Hughes	1.554.644	4.551.489

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3.369.328	7.348.387
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.036.053	4.432.972
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	10.102.695	18.799.172
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	1.257.546	10.436.611
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	3.868.147	1.727.075
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	1.820.666	1.184.118
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.146.592	1.237.052
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Baker Hughes	1.081.358	1.020.417
	14.618.615	27.384.611
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	448.398
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Expro	-	448.398
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	428.100	642.759
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	416.384	567.672
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	125.163	599.017
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco_VT)	104.774	570.746



	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	621.544	609.658
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Expro	<i>614.251</i>	<i>470.661</i>
	1.174.807	1.851.434

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	43.451	18.139
Ông Đỗ Đức Chiến	43.909	18.808
Ông Nguyễn Xuân Cường	43.909	18.739
Ông Vũ Thụy Tường	55.953	46.926
Ông Văn Đức Tờng	5.069	5.156
Ông Nguyễn Văn Toàn	5.069	5.156
Ông Hoàng Xuân Quốc	5.069	5.156
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Đào Ngọc Anh	27.795	52.707
Ông Trịnh Văn Vinh	-	48.053
Ông Hồ Vũ Hải	62.209	52.424
Ông Đỗ Danh Rạng	62.121	52.633
Ông Nguyễn Công Đoàn	59.305	49.980
Ông Nguyễn Thế Sơn	61.403	29.169
Ông Đinh Quang Nhựt	70.082	-
Ban Kiểm soát		
Ông Lương Thanh Tịnh	46.424	38.868
Ông Nguyễn Văn Tài	20.205	16.846
Ông Nguyễn Bình Hợp	3.548	3.609
Kế toán trưởng		
Nguyễn Ngọc Trường	56.959	23.562
Tổng cộng	672.480	485.931

44. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 18.141.578 USD (năm 2022: 8.950.228 USD) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 320.160 USD (năm 2022: 320.160 USD) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 383.350 USD (năm 2022: 873.204 USD) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 659.751 USD (năm 2022: 32.222 USD), là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.

45. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/03/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest). Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và Tổng Công ty đang triển khai thực hiện thủ tục liên quan theo quy định hiện hành.

46. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

